

**DANH SÁCH THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT THU HỒI VÀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐƯỜNG TỪ QL17 ĐI THÔN PHÚ KHÊ, XÃ QUÊ NHAM, HUYỆN TÂN YÊN (ĐỢT 4)**

Địa điểm: Thôn Tiên Đình, Bình Minh, Đông La xã Quê Nham, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày/...../2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Thông tin thửa đất theo bản đồ đo đạc năm 2012				Thông tin thửa đất theo GCN, HS ĐC				Diện tích thu hồi (m ²)						Ghi chú	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số Tờ	Số thửa	Đất giao cho hộ (m ²)	UBND xã (m ²)	Đất giao ổn định của hộ gia đình			Đất UBND xã quản lý				Tổng diện tích thu hồi
											Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới	Cộng	Giao khoán	Không giao khoán	Cộng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20
1	Giáp Văn Đồng Vợ: Nguyễn Thị Khánh Mẹ đẻ: Lương Thị Cấp	Tiên Đình	36	60	382,0	LUC	21	911	406		148,4		148,4				148,4	Chính chủ
2	Giáp Văn Tuyên Vợ: Nguyễn Thị Tuyên (GCN: Vũ Đức Nguyên)	Tiên Đình	37	7	268,7	LUC	21	802	220		79,0		79,0				79,0	Nhận CN
	Giáp Văn Tuyên Vợ: Nguyễn Thị Tuyên (GCN: Vũ Văn Phúc)		30	467	450,8	BHK	21	617	90		130,9		130,9				130,9	Nhận CN
	Giáp Văn Tuyên Vợ: Nguyễn Thị Tuyên (GCN: Vũ Văn Tuấn)						21	617	90	Nhận CN								
	Giáp Văn Tuyên Vợ: Nguyễn Thị Tuyên						21	618	134	Chính chủ								
	Giáp Văn Tuyên Vợ: Nguyễn Thị Tuyên (GCN: Giáp Văn An)						21	619	104	Nhận CN								
	Giáp Văn Tuyên Vợ: Nguyễn Thị Tuyên (GCN: Nguyễn Văn Thanh)						30	537	71,1	BHK								21
	Giáp Văn Tuyên Vợ: Nguyễn Thị Tuyên		30	538	577,7	LUC	21	764	148		266,5		266,5				266,5	Chính chủ
3	Vũ Văn Thê (GCN: Giáp Văn Tít)	Tiên Đình	37	2	121,2	LUC	21	799	120		12,0		12,0				12,0	Nhận CN
4	Nguyễn Thị Bình (UBND xã)	Bình Minh	30	369	339,7	LUC							-	206,5		206,5	206,5	HDGK
	UBND xã	Bình Minh	30	368	141,1	BHK							-		141,1	141,1	141,1	
5	Lê Thiết Hùng (UBND xã)	Bình Minh	30	348	398,0	LUC							-	248,4		248,4	248,4	HDGK

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Thông tin thửa đất theo bản đồ đo đạc năm 2012				Thông tin thửa đất theo GCN, HS ĐC				Diện tích thu hồi (m ²)						Ghi chú										
			Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa đất (m ²)	Loại đất	Số Tờ	Số thửa	Đất giao cho hộ (m ²)	UBND xã (m ²)	Đất giao ổn định của hộ gia đình			Đất UBND xã quản lý				Tổng diện tích thu hồi									
											Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới	Cộng	Giao khoán	Không giao khoán	Cộng											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20									
6	Lương Văn Lượng Vợ: Nguyễn Thị Xuyên Mẹ vợ: Nguyễn Thị Tám (GCN: Lương Văn Lượng)	Đông La	30	220	102,7	LUC	14	1488	130		1,8	100,9	102,7				102,7	Chính chủ									
7	Giáp Đức Thủy Vợ: Nguyễn Thị Oanh (GCN: Giáp Minh Phương)	Đông La	31	146	110,7	LUC	14	1151	104		88,4	22,3	110,7				110,7	Nhận CN									
8	Giáp Đức Hội Vợ: Nguyễn Thị Tân (GCN: Giáp Văn Đồng)	Đông La	31	81	898,9	LUC	14	1065	126		545,6	36,8	582,4				582,4	Nhận CN									
	14						1064	158																	Nhận CN		
	14						1063	152																			Nhận CN
	14						1062	174																			Nhận CN
	14						1006	72																			Nhận CN
	14						1006	202																			
9	Giáp Tiên Sơn Vợ: Nguyễn Thị Mai (GCN: Giáp Văn Bảng)	Đông La	31	48	544,9	LUC	14	1008	282		306,4	27,6	334,0				334,0	Nhận CN									
	14						1007	90																	Nhận CN		
	14						948	104																		Nhận CN	
Tổng					4.407,5	-			3.118,0	-	1.605,3	187,6	1.792,9	454,9	141,1	596,0	2.388,9	-									

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI THU HỒI, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN: ĐƯỜNG TỪ QUỐC LỘ 17 ĐI THÔN PHÚ KHÊ, XÃ QUẾ NHAM, HUYỆN TÂN YÊN (ĐỢT 4)**

Địa điểm: Thôn Đông La, Tiên Đình, Bình Minh xã Quế Nham, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày/...../2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

TT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ (thôn)	Thông tin thửa đất thu hồi theo bản đồ đo đạc năm 2012					Hộ gia đình, cá nhân										Hỗ trợ khi thu hồi đất địa phương quản lý (LUC, BHK: 50.000 đ/m ² ; TSN: 38.000đ/m ² ; CLN: 45.000đ/m ²)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
			Tờ bản đồ số	Số thửa	Diện tích thu hồi (m ²)		Loại đất	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m ²), chia ra:		Bồi thường			Hỗ trợ			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ hộ gia đình (đồng)			
					Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới		Đất giao cho hộ gia đình, cá nhân	UBND	Bồi thường đất (LUC, BHK: 50.000 đ/m ² ; NTS: 38.000 đ/m ²)	Chi phí đầu tư vào đất còn lại (50% giá đất nông nghiệp cùng loại)	Hoa màu trên đất (9.500 đ/m ²)	Ôn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất (10.000 đ/m ²)	Đào tạo chuyển đổi NN và tìm kiếm việc làm (bảng 3 lần giá BT đất theo QĐ của UBND tỉnh)	Đào tạo nghề khi thu hồi trên 70% định xuất giao ruộng (đồng)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
1	Giáp Văn Đồng Vợ: Nguyễn Thị Khánh	Tiên Đình	36	60	148,4	-	LUC	148,4		7.420.000		1.409.800	1.484.000	22.260.000		32.573.800		32.573.800	
2	Giáp Văn Tuyển Vợ: Nguyễn Thị Tuyển	Tiên Đình	37	7	79,0	-	LUC	79,0		3.950.000		750.500	790.000	11.850.000		17.340.500		17.340.500	
			30	467	130,9	-	BHK	130,9		6.545.000		1.243.550	1.309.000	19.635.000		28.732.550		28.732.550	
			30	537	26,3	-	BHK	26,3		1.315.000		249.850	263.000	3.945.000		5.772.850		5.772.850	
			30	538	266,5	-	LUC	266,5		13.325.000		2.531.750	2.665.000	39.975.000		58.496.750		58.496.750	
3	Vũ Văn Thê	Tiên Đình	37	2	12,0	-	LUC	12,0		600.000		114.000	120.000	1.800.000		2.634.000		2.634.000	
4	Nguyễn Thị Bình (UBND xã)	Bình Minh	30	369	206,5	-	LUC		206,5		5.162.500	1.961.750	-		7.124.250	10.325.000	17.449.250		
5	Lê Thiết Hùng (UBND xã)	Bình Minh	30	348	248,4	-	LUC		248,4		6.210.000	2.359.800	-		8.569.800	12.420.000	20.989.800		
6	Lương Văn Lượng Vợ: Nguyễn Thị Xuyên Mẹ đẻ: Nguyễn Thị Tám	Đông La	30	220	1,8	100,9	LUC	102,7		5.135.000		975.650	1.027.000	15.405.000		22.542.650		22.542.650	
7	Giáp Đức Thủy Vợ: Nguyễn Thị Oanh	Đông La	31	146	88,4	22,3	LUC	110,7		5.535.000		1.051.650	1.107.000	16.605.000		24.298.650		24.298.650	

TT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ (thôn)	Thông tin thửa đất thu hồi theo bản đồ đo đạc năm 2012					Hộ gia đình, cá nhân									Hỗ trợ khi thu hồi đất địa phương quản lý (LUC, BHK: 50.000 đ/m ² ; TSN: 38.000đ/m ² ; CLN: 45.000đ/m ²)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
			Tờ bản đồ số	Số thửa	Diện tích thu hồi (m ²)		Loại đất	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m ²), chia ra:		Bồi thường			Hỗ trợ			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ hộ gia đình (đồng)		
					Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới		Đất giao cho hộ gia đình, cá nhân	UBND	Bồi thường đất (LUC, BHK: 50.000 đ/m ² ; NTS: 38.000 đ/m ²)	Chi phí đầu tư vào đất còn lại (50% giá đất nông nghiệp cùng loại)	Hoa màu trên đất (9.500 đ/m ²)	Ôn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất (10.000 đ/m ²)	Đào tạo chuyển đổi NN và tìm kiếm việc làm (bằng 3 lần giá BT đất theo QĐ của UBND tỉnh)	Đào tạo nghề khi thu hồi trên 70% định xuất giao ruộng (đồng)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
8	Giáp Đức Hội Vợ: Nguyễn Thị Tân	Đông La	31	81	545,6	36,8	LUC	582,4		29.120.000		5.532.800	5.824.000	87.360.000		127.836.800		127.836.800
9	Giáp Tiến Sơn Vợ: Nguyễn Thị Mai	Đông La	31	48	306,4	27,6	LUC	334,0		16.700.000		3.173.000	3.340.000	50.100.000		73.313.000		73.313.000
Tổng					2.060,2	187,6	-	1.792,9	454,9	89.645.000	11.372.500	21.354.100	17.929.000	268.935.000	-	409.235.600	22.745.000	431.980.600

**DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐƯỜNG TỪ QUỐC LỘ 17 ĐI THÔN PHÚ KHÊ, XÃ QUẾ NHAM, HUYỆN TÂN YÊN (ĐỢT 4)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày/...../2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng		Thông tin thửa đất theo BĐ ĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)				Hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm 40.000đ/m2	Tổng kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (đồng)
			Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)		DT thu hồi trong chỉ giới	DT thu hồi ngoài chỉ giới	Đất UBND xã quản lý	Tổng diện tích thu hồi		
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Giáp Văn Đồng Vợ: Nguyễn Thị Khánh	Tiền Đình	36	60	382,0	LUC	148,4	-	-	148,4	5.936.000	5.936.000
2	Giáp Văn Tuyền Vợ: Nguyễn Thị Tuyền	Tiền Đình	37	7	268,7	LUC	79,0	-	-	79,0	3.160.000	20.108.000
			30	467	450,8	BHK	130,9	-	-	130,9	5.236.000	
			30	537	71,1	BHK	26,3	-	-	26,3	1.052.000	
			30	538	577,7	LUC	266,5	-	-	266,5	10.660.000	
3	Vũ Văn Thê	Tiền Đình	37	2	121,2	LUC	12,0	-	-	12,0	480.000	480.000
4	Nguyễn Thị Bình (UBND xã)	Bình Minh	30	369	339,7	LUC	-	-	206,5	206,5	0	0
			30	368	141,1	BHK	-	-	141,1	141,1	0	
5	Lê Thiết Hùng (UBND xã)	Bình Minh	30	348	398,0	LUC	-	-	248,4	248,4	0	0
6	Nguyễn Thị Tám	Đông La	30	220	102,7	LUC	1,8	100,9	-	102,7	4.108.000	4.108.000
7	Giáp Đức Thủy Vợ: Nguyễn Thị Oanh	Đông La	31	146	110,7	LUC	88,4	22,3	-	110,7	4.428.000	4.428.000
8	Giáp Đức Hội Vợ: Nguyễn Thị Tân	Đông La	31	81	898,9	LUC	545,6	36,8	-	582,4	23.296.000	23.296.000
9	Giáp Tiến Sơn Vợ: Nguyễn Thị Mai	Đông La	31	48	544,9	LUC	306,4	27,6	-	334,0	13.360.000	13.360.000
Tổng					4.407,5	-	1.605,3	187,6	596,0	2.388,9	71.716.000	71.716.000

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT THU HỒI THU HỒI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐƯỜNG TỪ QUỐC LỘ 17 ĐI THÔN PHÚ KHÊ, XÃ QUẾ NHAM, HUYỆN TÂN YÊN (ĐỢT 4)

Địa điểm: Thôn Tiền Đình, Bình Minh và Đông La xã Quế Nham, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày/...../2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

S TT	Họ và tên chủ sử dụng	Địa chỉ (thôn)	Thông tin thửa đất theo bản đồ đo đạc năm 2012				Loại tài sản trên đất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ theo quy định (đồng)	Hỗ trợ		Bồi thường tài sản trên đất (đồng)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Cộng tổng (đồng)	
			Tờ BĐ số	Số thửa	DT thu hồi (m ²)	Loại đất					Bằng 50% đơn giá (đồng)	Bằng 80% đơn giá (đồng)				
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1	Giáp Văn Tuyên Vợ: Nguyễn Thị Tuyên	Tiền Đình	30	538	266,5	LUC	1	Tường rào xây gạch chi dày 110 mm bê trụ. Kích thước: dài 32,0 m; cao 1,3 m	m ²	41,6	430.000		14.310.400		14.310.400	14.310.400
Tổng											0	14.310.400	0	14.310.400	14.310.400	

Ghi chú:

(Tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi áp dụng theo công văn số 1250/SNN-KHTC ngày 29/6/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

Tài sản là công trình kiến trúc gắn liền với đất áp dụng theo Công văn số 1734/SXD-KT&VLXD ngày 30/6/2022 của Sở Xây dựng)

